CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 184 – 2025/CV/FPTS-FAD

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025
Hanoi, March 10th, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Tây Hồ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102324187
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-10 14:41:59
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE'S PORTALS

Kính gửi/*To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange.*

S.G.P: 01 - C.
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHO FPT
Q. TÂY HỒ - T.P

- Tên tổ chức/ *Name of organization* : Công ty Cổ Phần Chứng khoán FPT/ *FPT Securities Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/ *Stock code* : FTS
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Số 52, Đường Lạc Long Quân, P.Bưởi, Q.Tây Hồ, Tp. Hà Nội/ *No. 52 Lac Long Quan, Buoi Ward, Tay Ho District, Hanoi City*
- Điện thoại/ *Telephone* : 1900 6446
- Fax : (0243)773 9058
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by* : Trịnh Thanh Hằng

Chức vụ/ *Position* : Chánh Văn phòng, Người ủy quyền CBTT/ *Chief of Administrative Officer, Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

Toàn văn Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31st, 2024 of FPT Securities Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/3/2025 tại đường dẫn: http://www.fpts.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

This information was published on FPTS's website on March 10th, 2025, as in the link: https://www.fpts.com.vn/investor-relations/information-disclosure/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- *Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã kiểm toán/ The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31st, 2024.*

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative / Person authorized to disclose information

S.G.P: 01 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Q. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Trịnh Thanh Hằng

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán:	
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024	06
- Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024	07 – 18

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPĐCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 6 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 6 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 1 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 6 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 6 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2022; Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 6 năm 2023; Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 06 năm 2024; Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 08 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh**: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng**: Số 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, TP. Đà Nẵng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Kenji Nakanishi	Thành viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyễn Văn Dũng

Số: 84.../BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Kính gửi: **- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT**
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** được lập ngày 17 tháng 01 năm 2025 từ trang 6 đến trang 18 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của **Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT**, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)	**Kiểm toán viên**
Phó Tổng Giám đốc	
Đinh Thế Đường	**Chu Thế Bình**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1

Công ty CP Chứng Khoán FPT

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----/-----

TP. Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2024

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật tới kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**	**Phó Tổng Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hương	**Mai Thị Thu Thảo**	**Nguyễn Văn Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	**Nguồn vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn góp chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	3.059.193.660.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	82.748.150		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	1.058.692.691.741		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	11.059.091.176		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		4.288.255	485.503.022.069
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	**Tổng**	**4.129.028.191.067**	**4.288.255**	**485.503.022.069**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	**Tài sản tài chính**			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
2	*Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường*			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
	Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

10	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	**Tài sản ngắn hạn khác**		**5.551.449.129**	
1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		1.334.990.049	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.143.226.089	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.800.000	
5	Thuế GTGT được khấu trừ		519.111	
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		991.913.880	
7	Tài sản ngắn hạn khác			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	**Tổng**		**5.551.449.129**	
C	**Tài sản dài hạn**			
I	**Tài sản tài chính dài hạn**			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
II	**Tài sản cố định**		**142.596.719.735**	
III	**Bất động sản đầu tư**			
IV	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**			
V	**Tài sản dài hạn khác**		**26.747.261.836**	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.221.270.570	
2	Chi phí trả trước dài hạn		5.525.991.266	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác			
VI	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại BCTC năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5			
1C	**Tổng**		**169.343.981.571**	
D	**Tài khoản ký quỹ đảm bảo**		**10.055.327.247**	
1	Giá trị ký quỹ		10.055.327.247	
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		10.055.327.247	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
1D	**Tổng**		**10.055.327.247**	
VỐN KHẢ DỤNG=(1A-1B-1C-				**4.429.576.166.934**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		**Hệ số rủi ro (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
		(1)	**(2)**	**(3)=(1)*(2)**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền,công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VNĐ)	0%	120.717.139	
2	Các khoản tương đương tiền	0%	409.879.025.024	
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		
II. Trái phiếu chính phủ				**16.798.215.000**
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cuống phiếu	0%		
5.1	Trái phiếu chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB, và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	559.940.500.000	16.798.215.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				**18.000.000.000**
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	120.000.000.000	18.000.000.000
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
V. Cổ phiếu				**51.019.498.524**
9	Cổ phiếu phổ thông,cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	500.048.834.000	50.004.883.400
10	Cổ phiếu phổ thông,cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	16.480.900	2.472.135
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	5.233.843	1.046.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	4.708.662	1.412.599
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	2.019.367.242	1.009.683.621
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm soát soát xét theo quy định	30%		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%		
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%		
VIII.	**Chứng khoán phái sinh**			
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%		
IX.	**Chứng khoán khác**			
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%		
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%		
25	Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

26	Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội	10%		
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp nhận toàn phần	100%		
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	100%		
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (*được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng*)				
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				**85.817.713.524**

B. RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	**68.693.376.591**
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	**12.626.366.746**
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng giao dịch khác (Thuyết minh 3)	
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)	**3.660.000.000**
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	**84.979.743.337**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
			0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					68.512.741.501	180.635.090	68.693.376.591
2	Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng							
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								**68.693.376.591**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0,0%
2	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký chứng khoán và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức và cá nhân khác	8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời gian thanh toán,chuyển giao chứng khoán	16%	104.500.000	16.720.000
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán,chuyển giao chứng khoán	32%	170.500.000	54.560.000
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	12.555.086.746	12.555.086.746
	Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán			**12.626.366.746**

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (chi tiết từng đối tượng) Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (chi tiết tới từng đối tượng)	100%		

3. Rủi ro tăng thêm

	Chi tiết tới từng khoản cho vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV Hà Thành	0%	2.400.000.000	
	Tiền gửi tiết kiệm tại Techcombank	0%	24.592.741.501	
	Tiền gửi tiết kiệm tại VP Bank	0%	4.320.000.000	
	Tiền gửi tiết kiệm tại Việt Á Bank	0%	600.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024

	Tiền gửi tiết kiệm tại VTB Nam Thăng Long	10%	36.600.000.000	3.660.000.000
	Tổng			**3.660.000.000**

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) *(Đơn vị tính: đồng)*

	Chỉ tiêu	Giá trị
I.	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2024**	**551.498.653.185**
II.	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)**	**19.158.978.278**
III	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)**	**532.339.674.907**
IV	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)**	**133.084.918.727**
V	**20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán**	**60.000.000.000**
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})		**133.084.918.727**

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí *Đơn vị tính: đồng*

Chi phí khấu hao	19.145.813.755
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	15.150.000
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	(1.985.477)
Chi phí lãi vay	
	19.158.978.278

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	85.817.713.524	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	84.979.743.337	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	133.084.918.727	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**	**303.882.375.588**	
5	**Vốn khả dụng**	**4.429.576.166.934**	
6	**Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)**	**1458%**	

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hương	Mai Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Dũng

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
AS AT 31st DECEMBER, 2024

Audited by:

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City, Tel: (028) 38.205945 - 38.205947 Fax: 38.205942

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	**03 – 04**
Independent auditors' report	**05**
Audited financial safety ratio report	
- Financial Safety Ratio Report as at 31st December, 2024	06
- Notes to the Financial Safety Ratio Report as at 31st December, 2024	07 – 18

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The board of management of **FPT Securities Joint Stock Company** (hereinafter called the "Company") presents their reports and the Company's financial safety ratio report as at 31st December, 2024.

FPT Securities Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13th July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.90/UBCK-GPĐCCTCK dated 04th December, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.127/UBCK-GP dated 09th May, 2008; Adjusted Business Registration Certificate No.26/UBCK-GP dated 13th April, 2011; Adjusted Business Registration Certificate No.94/GPDC-UBCK dated 18th June, 2012; Adjusted Business Registration Certificate No.31/GPDC-UBCK dated 23rd June, 2015; Adjusted Business Registration No.16/GPDC-UBCK dated 8th June, 2016; Adjusted Business Registration Certificate No.01/GPDC-UBCK dated 6th January, 2017; Adjusted Business Registration Certificate No.21/GPDC-UBCK dated 6th June, 2017; Adjusted Business Registration Certificate No.41/GPDC-UBCK dated 8th June, 2018; Adjusted Business Registration Certificate No.34/GPDC-UBCK dated 5th June, 2019; Adjusted Business Registration Certificate No.38/GPDC-UBCK dated 8th July, 2020; Adjusted Business Registration Certificate No.36/GPDC-UBCK dated 2nd June 2021; Adjusted Business Registration Certificate No.69/GPDC-UBCK date 16th August 2021; Adjusted Business Registration Certificate No.72/GPDC-UBCK dated 30th August 2021; Adjusted Business Registration Certificate No.90/GPDC-UBCK dated 26th September 2022; Adjusted Business Registration Certificate No.50/GPDC-UBCK dated 20th June 2023; Adjusted Business Registration Certificate No.47/GPDC-UBCK dated 25th June 2024 issued by State Security Commission of Vietnam. The Company operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate, first registered on 13th July 2007, registered for the fourth change on 09th August 2024 by Hanoi Authority For Planning and Investment.

The main of activities of company: Securities.

The Company's main fields are:

- Securities brokerage service;
- Securities trading;
- Securities investment advisory service;
- Underwriting for share issues;
- Shareholders management and custody service.

The Company's head office is located at No.52, Lac Long Quan Street, Buoi Ward, Tay Ho District, Hanoi City.

The company's Branch: 02 branches

- **Ho Chi Minh Branch**: 3th Floor, Building No 136 -138 Le Thi Hong Gam Street, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
- **Da Nang Branch**: No.100 Quang Trung Street, Thach Thang Ward, Da Nang City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

Member of the Board of Directors:

Mr Nguyen Van Dung	Chairman
Mr Kenji Nakanishi	Member
Mr Nguyen Diep Tung	Member
Mr Do Son Giang	Member
Mr Tran Thanh Tung	Member

Members of the Board of Management:

Mr Nguyen Diep Tung	General Director
Mr Nguyen Van Dung	Deputy General Director
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Deputy General Director

Member of the Audit Committee:

Mr Tran Thanh Tung	Chairman
Mr Do Son Giang	Member

AUDITORS

The auditors of Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company Limited (AASCS) have expressed their willingness to accept reappointment.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The Company's management is responsible for the preparing the financial safety ratio report as at 31st December 2024, which reflect honestly and reasonably the financial safety ratio of the Company. In preparing the financial safety ratio report, the management commits to comply with the following requirements:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Made judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Compliance with applicable Vietnamese accounting standards;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the report;
- Prepare the report on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the company will continue in business;

Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the accounting financial ratio report comply with State's currently regulations. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other irregularities.

The Board of Management is responsible for ensuring that the financial safety ratio reflect adequate and fairly the financial safety ratio of the Company as at 31st December 2024 in accordance with Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13th November, 2020 of the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities company.

Hanoi City, dated 17th January 2025
On behalf of the Board of Management
Deputy General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyen Van Dung

No: 84 /BCKT/TC/2025/AASCS

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

On the financial safety ratio report of FPT Securities Joint Stock Company as at 31st December, 2024

To: The Board of Directors of FPT Securities Joint Stock Company
The Board of Management of FPT Securities Joint Stock Company

We have audited the financial safety ratio report of **FPT Securities Joint Stock Company** as at 31st December 2024 prepared on 17th January 2025 set out on pages 06 to 18.

Board of Management's Responsibility for the financial safety ratio report

Board of Management is responsible for the preparation and honest presentation of the financial safety ratio report of company in accordance with accounting standards, the Vietnamese accounting system and legal regulations. Internal controls are made by Board of Management to ensure that financial safety ratio report is presented without material misstatement, due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standard on Auditing No.800 and other related Auditing Standards. Those standards require us to comply with ethical requirements, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the safety ratio report, due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriate accounting policies used and the reasonable estimations made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the financial safety ratio report of **FPT Securities Joint Stock Company** gives a true and fair view, in all material respects, of the financial safety ratio of the Company as at 31st December 2024, in accordance with Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13th November, 2020 of the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities company.

Ho Chi Minh City, dated March 07th *2025*

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE CO.LTD (AASCS)
Deputy General Director

Dinh The Duong
Audit Practicing Registration Certificate
No. 0342-2023-142-1

Auditor

Chu The Binh
Audit Practicing Registration Certificate
No.1858-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

FPT Securities Joint Stock Company

Re: Financial safety ratio report

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

-----/-----

Hanoi City, dated 17th January 2025

To: The State Securities Commission

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 31st December 2024

We confirm that:

(1) The report is prepared on the basis of updated data as of the date of the report in accordance with Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13th November, 2020 of the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities company;

(2) Subsequent events that could have effects on the financial position of the Company occurring after the date of this report will be updated in the next reporting period;

(3) We take full responsibility to the law for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.

Chief Accountant	**Head of Internal Control**	**Deputy General Director**
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Nguyen Thi Thu Huong	**Mai Thi Thu Thao**	**Nguyen Van Dung**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

I. Liquidity worksheet

Currency: VND

No.	Description	Liquid capital		
		Liquid capital	Deductions	Increase
		(1)	(2)	(3)
A	**Owner's equity**			
1	Owner's equity excluding redeemable preferred shares (if any)	3.059.193.660.000		
2	Share capital surplus excluding redeemable preferred shares (if any)	82.748.150		
3	Treasury shares			
4	Conversion options on convertible bonds			
5	Other owner's equity			
6	Difference upon asset revaluation per fair value			
7	Additional reserve fund of charter capital (if any)			
8	Operational risk and financial reserve fund			
9	Other funds in owner's equity			
10	Undistributed profit	1.058.692.691.741		
11	Provision for impairment of assets	11.059.091.176		
12	Fixed asset revaluation difference			
13	Exchange rate differences			
14	Convertible debts			
15	Total increase or decrease in securities investment value		4.288.255	485.503.022.069
16	Other capital (if any)			
1A	**Total**	**4.129.028.191.067**	**4.288.255**	**485.503.022.069**

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

B	**Short-term assets**			
I	**Financial assets**			
1	Cash and cash equivalents			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	Market risk securities			
	Securities deducted from available capital			
3	Held to maturity investment (HTM)			
	Market risk securities			
	Securities deducted from available capital			
4	Loans			
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	Market risk securities			
	Securities deducted from available capital			
6	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7	Receivables (receivables from the sale of financial assets, receivables, dividend and interest from financial assets)			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
8	Unissued covered warrant			
9	Underlying securities for risk management upon covered warrant issuance			
	Receivables for services provided by the securities company			

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

10	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
11	Internal receivables			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
12	Receivables for securities trading errors			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
13	Other receivables			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
14	Provision for impairment of receivable			
II	**Other short-term assets**		**5.551.449.129**	
1	Advances			
	Advances due in up to 90 days			
	Advances due in more than 90 days			
2	Office materials, tools and supplies		1.334.990.049	
3	Short-term prepaid expenses		3.143.226.089	
4	Short-term mortgage, collaterals and deposits		80.800.000	
5	Deducted VAT		519.111	
6	Taxes and other payables to the State Budget		991.913.880	
7	Other short-term assets			

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

8	Provision for impairment of other current assets			
1B	**Total**		**5.551.449.129**	
C	**Long-term assets**			
I	**Long-term financial assets**			
1	Long-term receivables			
2	Investment			
2.1	Held to maturity investment (HTM)			
	- Market risk securities			
	- Securities deducted from available capital			
2.2	Investments in subsidiaries			
2.3	Investments in joint ventures and associates			
2.4	Other long-term investments			
II	**Fixed assets**		**142.596.719.735**	
III	**Real estate investment**			
IV	**Construction in progress**			
V	**Other long-term assets**		**26.747.261.836**	
1	Long-term mortgage, collaterals and deposits		1.221.270.570	
2	Long-term prepaid expenses		5.525.991.266	
3	Deferred tax assets			
4	Payment for settlement assistance fund		20.000.000.000	
5	Other long-term assets			
VI	**Provision for impairment of none- current assets**			
	Asset indicators considered as exceptions in the audited annual financial statements without deduction under Article 5			
1C	**Total**		**169.343.981.571**	
D	**Margin account**		**10.055.327.247**	
1	Margin value		10.055.327.247	
1.1	Payment for settlement assistance fund of the Securities Depository		10.055.327.247	

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

1.2	Payment to the clearing fund of the central counterparty clearing house for the open position of the clearing member			
1.3	Cash margin and payment guarantee value of the bank upon covered warranty issuance			
2	Value of security asset for payables due in more than 90 days			
1D	**Total**		**10.055.327.247**	
Liquid capital=(1A-1B-1C-1D)				**4.429.576.166.934**

II. TABLE OF RISK VALUE

A. MARKET RISK

Investment items		**Risk rate (%)**	**Scale of risk**	**Risk value**
		(1)	**(2)**	**(3)=(1)*(2)**
I. Cash and cash equivalents, money market instrument				
1	Cash (VND)	0%	120.717.139	
2	Cash equivalents	0%	409.879.025.024	
3	Security, negotiable instruments in money market, certificates of deposit	0%		
II. Government bonds				**16.798.215.000**
4	Non-interest government bonds	0%		
5	Government bonds with interest coupon rate	0%		
5.1	Government bonds (including previously issued government bonds and project notes), government bonds of OECD countries or guaranteed by governments or central banks of these countries, Bonds issued by international organizations IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB, and EBRD.	3%	559.940.500.000	16.798.215.000

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

III. Financial organization's bonds				**18.000.000.000**
6	Financial organization's bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	3%		
	Financial organization's bonds with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	8%		
	Financial organization's bonds with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	10%		
	Financial organization's bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15%	120.000.000.000	18.000.000.000
IV. Corporate bond				
7	**Listed bonds**			
	Listed bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	8%		
	Listed bonds with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	10%		
	Listed bonds with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	15%		
	Listed bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	20%		
	Unlisted bonds			
	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15%		
	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	20%		

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

8	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	25%		
	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	30%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	25%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	30%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	35%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	40%		
V. Shares				**51.019.498.524**
9	Ordinary shares, preferred shares of listed companies at Hochiminh Stock exchange, Open-fund certificates	10%	500.048.834.000	50.004.883.400
10	Ordinary shares, preferred shares of listed companies at Hanoi Stock Exchange	15%	16.480.900	2.472.135
11	Ordinary shares, preferred shares of unlisted public companies, registered at Upcom system	20%	5.233.843	1.046.769

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

12	Ordinary shares, preferred shares of public companies that custody registered but have not been listed or traded / share during IPO	30%	4.708.662	1.412.599
13	Share of other public companies	50%	2.019.367.242	1.009.683.621
VI. Certificates of securities investment fund				
14	Public funds, including public securities investment companies	10%		
15	Member fund, individual securities investment company	30%		
VII. Restricted trading securities				
16	Securities of unlisted public companies are warned due to the delay in disclosing information on audited/reviewed financial statements according to regulations	30%		
17	Listed securities are warned	20%		
18	Listed securities are controlled	25%		
19	Suspended and restricted securities	40%		
20	Delisted, cancelled securities	80%		
VIII	**Derivatives**			
21	Stock index futures contract	8%		
22	Government bond futures contract	3%		
IX	**Other securities**			
23	Shares listed in foreign markets included in the benchmark	25%		
24	Shares listed in foreign markets not included in the benchmark	100%		
25	Covered warrants that listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange	8%		

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

26	Covered warrant that listed on the Hanoi Stock Exchange	10%		
27	Shares and bonds of un-issued companies that do not have the lastest audited financial statements up to the time of reporting or have audited financial statements but have contrary audit opinions, opinions or opinions that do not fully agree.	100%		
28	Shares, capital contribution and other securites	100%		
29	Covered warrants issued by the Company			
30	Securities formed from hedging activities for the covered warrants issued by the securities company (in case covered warrants are not profitable)			
31	The difference between the basic securities value for hedging and necessary basic securities value for hedging of covered warrant.			
X. Increase risk (if any) (determined on the basis that owner's equity is fully provisioned).				
A. TOTAL MARKET RISK VALUE (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				**85.817.713.524**

B. PAYMENT RISK

Currency: VND

	Risk value
Risk before maturity (Note 1)	**68.693.376.591**
Overdue payment risk (Note 2)	**12.626.366.746**
Risks of advances, other contracts and transaction (Note 3)	
Increase of risk (Note 4)	**3.660.000.000**
Total payment risk value	**84.979.743.337**

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

1. Risk before maturity

	Transaction type	Risk value (VND)						Total risk value
			0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Term deposits, certificate of deposit and loans without collaterals and receivables from transaction activities and securities trading operations, and other items exposed to settlement risks					68.512.741.501	180.635.090	68.693.376.591
2	Lending Financial Assets/Other agreements with similar conditions							
3	Borrowing Financial Assets/Other agreements with similar conditions							
4	Securities purchase contract with resell commitment/Other agreements with similar conditions							
5	Financial asset contract with redeem commitment/Other agreements with similar conditions							
TOTAL RISK BEFORE MATURITY								**68.693.376.591**

Details of settlement risk coefficient by counterparties are determined as follows:

No.	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
1	Government, issuer guaranteed by Government, Government and Central Banks of OECD; People's committees of provinces and cities under central authority	0,0%
2	Stock Exchange, Securities Depository Center	0,8%
3	Credit institutions, financial institutions, securities Company is established in OECD and have credit ratios satisfying other conditions according to internal regulations of securities Company.	3,2%
4	Credit institutions, financial institutions, securities Company is established outside OECD and not satisfying other conditions according to internal regulations of the company	4,8%
5	Credit institutions, financial institutions, securities Company is established and operated in Vietnam	6%
6	Other organizations and individuals	8%

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

2. Overdue payment risk

No.	Overdue period	Settlement risk coefficient	Scale of risk	Exposures to settlement risk
1	0-15 days after payment due date, the date of transferring securities	16%	104.500.000	16.720.000
2	16-30 days after payment due date, the date of transferring securities	32%	170.500.000	54.560.000
3	31-60 days after payment due date, the date of transferring securities	48%		
4	Over 60 days	100%	12.555.086.746	12.555.086.746
	TOTAL OVERDUE PAYMENT RISK VALUE			**12.626.366.746**

3. Risks of advances, other contracts and transaction

No.	Overdue period	Settlement risk	Scale of risk	Exposures to
	Contracts, transactions and capital uses other than transactions and contracts are recorded at Point a, b, c, d, đ, e, g Clause 1, Article 10 of Circular 91; Receivables from debt trading with trading partners other than Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC). An advance accounting for more than 5% of equity has a remaining repayment period less than 90 days	100%		

4. Increase of risk

	Detail to each partner	Level of increase	Risk scale	Risk value
	Deposit at BIDV - Ha Thanh	0%	2.400.000.000	
	Deposit at Techcombank	0%	24.592.741.501	
	Deposit at VPBank	0%	4.320.000.000	
	Deposit at Viet A Bank	0%	600.000.000	

Notes to the Financial Safety Ratio Report

As at 31st December, 2024

	Deposit at Vietinbank Nam Thang Long	10%	36.600.000.000	3.660.000.000
	TOTAL			**3.660.000.000**

C. OPERATING RISK

(Currency: VND)

	Item	Value
I	**Total operating expenses incurred during the 12 months from 01/01/2024 to 31/12/2024**	**551.498.653.185**
II	**Deductions from total expenses (Note1)**	**19.158.978.278**
III	**Total expenses after deduction (III=I-II)**	**532.339.674.907**
IV	**25% of Total expenses after deduction (IV=25%III)**	**133.084.918.727**
V	**20% of minimum charter capital for business operations of securities companies**	**60.000.000.000**
C. TOTAL OPERATING RISK (C=Max{IV,V})		**133.084.918.727**

1. Deductions from total expenses

(Currency: VND)

Depreciation	19.145.813.755
Expenses/Reversal of provision for impairment of financial assets and collateral	
Expenses/Reversal of provision for impairment of non- current financial assets	
Expenses/Reversal of provision for impairment of receivables	15.150.000
Expenses/Reversal of provision for impairment of other current assets	
Expenses of loss from re-evaluation of financial assets at FVTPL	(1.985.477)
Interest expense	
	19.158.978.278

III. RISK AND LIQUID CAPITAL WORKSHEET

No.	Items	Risk value / Liquid capital	Note
1	Market risk value	85.817.713.524	
2	Payment risk value	84.979.743.337	
3	Operating risk value	133.084.918.727	
4	**Total risk value (4=1+2+3)**	**303.882.375.588**	
5	**Liquid capital**	**4.429.576.166.934**	
6	**Liquid capital ratio (6=5/4)**	**1458%**	

Hanoi City, 17th January 2025

Chief Accountant	**Head of Internal Control**	**Deputy General Director**
(signature/full name)	(signature/full name)	(signature/full name)
Nguyen Thi Thu Huong	**Mai Thi Thu Thao**	**Nguyen Van Dung**